

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST

Ngày: 22-3-2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến;

2. Bà Lê Thị Xuân Đào;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Trong các ngày 20 tháng 3 năm 2024 và ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 54/2023/TLST-KDTM, ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST - KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S2.

Trụ sở: Lô số 36-38-40, đường số G, KCN T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Sun W – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị Thu T, sinh năm 1995.

Địa chỉ liên hệ: 594/9/8 Ấ, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/9/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn D – Luật sư Công ty L. Địa chỉ: 5 Ấ, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ2;

Địa chỉ: Lô H, đường Đ, khu công nghiệp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Đ – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc T1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Lô S đường C, khu công nghiệp T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Bà Huỳnh Thị Như Q, sinh năm 1994. Địa chỉ: Lô S đường C, khu công nghiệp T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Các bên đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ngày 08/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 do bà Đào Thị Thu T đại diện trình bày:

Ngày 18/9/2007, Công ty Cổ phần Đ2 (Công ty Đ2) và Công ty Cổ phần S2 (Công ty S3) đã ký kết Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07. Theo đó, Công ty S3 thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Đ2 tại lô đất số C đường số G, tại Khu công nghiệp T, huyện Đ, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất các loại hàng dệt đến hết ngày 28/10/2055.

Trong quá trình thuê đất, Công ty Đ2 đã và đang cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Công ty S3. Phí dịch vụ xử lý nước thải tại Khu công nghiệp T áp dụng với Công ty S3 được tính bằng Đơn giá xử lý nước thải x (nhân) khối lượng nước thải phát sinh; khối lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% lượng nước sạch được cung cấp cho Công ty S3.

Ngày 08/3/2022, Công ty Đ2 và Công ty S3 đã có buổi làm việc liên quan đến việc lắp đặt Scada kiểm soát lưu lượng nước thải. Sau quá trình đàm phán, đến tháng 7 năm 2022, thiết bị S đã được lắp đặt tại Công ty S3. Ngày 18/7/2022, Công ty Đ2 gửi văn bản số 393/CV-TADICO 22 cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp T và Công ty S3. Theo đó, Công ty Đ2 thông báo về việc kể từ tháng 9 năm 2022 sẽ áp dụng đơn giá xử lý nước thải mới theo lộ trình mà Công ty Đ2 đưa ra (Đơn giá tăng từ 7.200 đồng/m³ lên 12.790 đồng/m³); và đưa ra hai cách tính khối lượng nước thải phát sinh: đối với doanh nghiệp không gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% lượng nước sạch do Công ty I cung cấp cho Công ty S3; đối với doanh nghiệp gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng phát sinh được tính theo chỉ số trên đồng hồ.

Nhưng sau đó, hàng tháng Công ty Đ2 vẫn phát hành các thông báo thu phí xử lý nước thải với khối lượng nước thải được tính theo cách bằng 80% lượng nước sạch mà Công ty S3 sử dụng tại Khu công nghiệp T, Công ty S3 đã thực hiện thanh toán đầy đủ phí dịch vụ xử lý nước thải cho Công ty Đ2 theo các thông báo thu phí này.

Đối với tiền xử lý nước thải phát sinh từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022, Công ty S3 thực hiện việc thanh toán tiền xử lý nước thải theo mức giá 7.200 đồng/m³ (chưa bao gồm VAT). Ngày 02/3/2023, Công ty Đ2 gửi văn bản số 62/CV-TADICO-23 cho Công ty S3. Theo đó, Công ty Đ2 xác định tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ năm 2022 trở về trước giữa Công ty Đ2 và Công ty S3 sẽ bằng 0 đồng nếu Công ty S3 thanh toán ngay trong ngày 02/3/2023 cho Công ty Đ2 tổng số tiền là 1.150.000.000 VNĐ (gồm tiền lãi chậm thanh toán phí duy tu cơ sở hạ tầng từ năm 2013 đến 22/12/2022 và tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 (tiền

chênh lệch này là do có sự thay đổi Đơn giá tăng từ 7.200đồng/m³ lên 12.790đồng/m³).

Ngày 12/5/2023, Công ty Đ2 gửi văn bản số 208/CV-TADICO-23 về việc thu phí xử lý nước thải theo đồng hồ sau xử lý, kèm theo Bảng tính phí xử lý nước thải tại Khu công nghiệp T đối với Công ty S3. Theo đó, Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán chi phí xử lý nước thải đối với phần chênh lệch giữa khối lượng nước thải sau xử lý theo đồng hồ và khối lượng nước thải tính theo 80% nước cấp từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023. Cụ thể, tổng số tiền xử lý nước thải mà Công ty S3 phải thanh toán bổ sung theo yêu cầu của Công ty Đ2 là: 17.287m³ x 12.790 VNĐ = 221.100.730 đồng (chưa VAT).

Ngày 22/5/2023, Công ty S3 đã có văn bản phản hồi cho Công ty Đ2, về việc Công ty S3 đã thanh toán phí dịch vụ xử lý nước thải hàng tháng theo chỉ số nước thải tính theo 80% số nước cấp mà Công ty Đ2 đã thông báo; không đồng ý với đề nghị thanh toán bổ sung phí chênh lệch xử lý nước thải từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 của Công ty Đ2.

Ngày 29/5/2023, Công ty Đ2 tiếp tục yêu cầu Công ty S3 phải thanh toán khoản chênh lệch nêu trên. Ngày 03/6/2023, Công ty S3 tiếp tục có ý kiến phản hồi, không đồng ý thanh toán phần phí mà Công ty Đ2 theo dõi riêng bằng đồng hồ.

Ngày 08/6/2023, Công ty Đ2 tiếp tục có công văn số 256/CV-KTXD-TADICO 23 yêu cầu Công ty S3 phải thanh toán khoản chênh lệch nêu trên, nếu đến hết ngày 15/6/2023 mà Công ty S3 không thanh toán thì Công ty Đ2 sẽ tiến hành khóa van nước thải, không cho Công ty S3 xả nước thải vào hệ thống xử lý.

Ngày 15/6/2023, Công ty S3 đã có văn bản giải thích với Công ty Đ2 về việc không được thu tiền chênh lệch phí xử lý nước thải theo Công văn số 208/CV-TADICO-23 ngày 12/5/2023; Công ty S3 chỉ đồng ý áp dụng cách tính khối lượng căn cứ vào đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý từ tháng 5 năm 2023 trở về sau và Công ty Đ2 không được ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải vì Công ty S3 không vi phạm bất kỳ quy định pháp luật nào, không vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào giữa hai bên làm phát sinh quyền ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

Ngày 16/6/2023, Công ty Đ2 đã gửi văn bản số 273/CV-KTXD-TADICO 23 về việc ngưng tiếp nhận nước thải đối với Công ty S3. Theo đó, nếu đến 15h00 ngày 16/6/2023 mà Công ty S3 không đóng tiền truy thu phí xử lý nước thải chênh lệch thì Công ty Đ2 sẽ khóa van và ngưng tiếp nhận nước thải.

Nhận thấy, nếu Công ty Đ2 khóa van nước thải thì Công ty S3 sẽ phải ngừng sản xuất kinh doanh, chậm tiến độ cung cấp hàng hóa cho đối tác, khách hàng, không những gây ra thiệt hại vật chất cho Công ty S3 mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Công ty S3. Vì lo ngại trước những hậu quả nặng nề có thể xảy ra nên vào ngày 16/6/2023 Công ty S3 buộc phải thanh toán cho Công ty Đ2 số tiền chênh lệch là 221.100.730 đồng.

Công ty S3 nhận thấy các hành vi nêu trên của Công ty Đ2 là không có căn cứ, đang xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của S1. Do đó, Công ty S3 yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bố việc Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng, là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải (thay đổi từ cách tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý) là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, vi phạm pháp luật.

2. Buộc Công ty Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty S3 số tiền 221.100.730 đồng, là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 mà Công ty S3 đã tạm nộp cho Công ty Đ2 vào ngày 16/6/2023; và cho phép Công ty S3 sử dụng khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải đã nộp trên để thanh toán cho Công ty Đ2 các khoản phí dịch vụ phát sinh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Bị đơn Công ty Cổ phần Đ2 do ông Vũ Ngọc T1 đại diện trình bày:

Công ty Đ2 không đồng ý với tất cả các yêu cầu khởi kiện của Công ty S3.

Mấu chốt của sự tranh chấp là: do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải từ tháng 7 năm 2022 dẫn đến chênh lệch khối lượng nước thải giữa 2 cách tính: tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải và theo khối lượng nước thải phát sinh từ thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

Công ty Đ2 trình bày về cách đo nước thải và lý do thay đổi cách đo như sau: Từ tháng 07 năm 2022 trở về trước, Công ty Đ2 xác định khối lượng nước thải bằng 80% khối lượng nước sạch cung cấp cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp. Từ tháng 07 năm 2022 đến nay Công ty Đ2 xác định khối lượng nước thải bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải (trường hợp có gắn đồng hồ). Việc đo khối lượng nước thải bằng đồng hồ là có sự thỏa thuận và phối hợp thực hiện giữa Công ty Đ2 và Công ty S3. Cụ thể, theo biên bản làm việc ngày 25/03/2022, Công ty S3 đã tự lắp đồng hồ đo khối lượng nước thải cho Công ty mình.

- Hiện nay, về mặt kỹ thuật có thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger. Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu D1 sẽ tự đọc số liệu (khối lượng) nước thải trên đồng hồ tại Công ty S3 và truyền dữ liệu về nhà máy X tập trung Khu Công nghiệp T. Công ty Đ2 và Công ty S3 đã thống nhất về kinh phí và tiến độ lắp đặt thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger: Công ty Đ2 sẽ ứng kinh phí lắp đặt thiết bị, Công ty S3 trả dần kinh phí lắp đặt trong vòng 08 tháng (theo Biên bản làm việc ngày 25/03/2022 giữa Công ty Đ2 và Công ty S3).

- Sau đó, Công ty Đ2 đã có Thông báo số 393/CV-TADICO 22 ngày 18/07/2022 gửi các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp T để thông báo:

+ Đối với Doanh nghiệp không gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì tính bằng 80% lượng nước sạch được cung cấp.

+ Đối với Doanh nghiệp có gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải được tính theo chỉ số trên đồng hồ.

Trên cơ sở số liệu (khối lượng) nước thải đo trên đồng hồ, Công ty Đ2 đã có công văn số 208/CV-TADICO 23 ngày 12/06/2023 gửi Công ty S3 để truy thu tiền chênh lệch phí nước thải là 221.100.730 đồng (chưa VAT).

Như vậy, việc xác định khối lượng nước thải bằng đồng hồ là chính xác, việc tính khối lượng nước thải bằng 80% của lượng nước cấp chỉ là ước lượng, không chính xác.

Công ty Đ2 đã có Thông báo số 393/CV-TADICO 22 ngày 18/07/2022 về đo lưu lượng nước thải theo chỉ số trên đồng hồ. Việc Công ty Đ2 truy thu phí nước thải với số tiền 221.100.730 đồng (chưa VAT) theo công văn số 208/CV-TADICO 23 ngày 12/06/2023 là đúng.

Do đó, Công ty Đ2 không có yêu cầu phản tố và đề nghị Toà án nhân dân huyện Đức Hoà bác yêu cầu khởi kiện của Công ty S3.

[3]. Tại phiên tòa, các bên tranh luận:

[3.1]. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 do ông Lê Văn D tranh luận:

Công ty S3 và Công ty Đ2 tranh chấp về việc truy thu tiền xử lý nước thải. Cụ thể, từ việc Công ty Đ2 gửi văn bản số 208/CV-TADICO-23 ngày 12/5/2023 cho Công ty S3 để truy thu phí xử lý nước thải trong giai đoạn từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023. Công ty Đ2 đưa ra lý do truy thu là vì xác định lại khối lượng nước thải phát sinh, dẫn đến có sự chênh lệch khối lượng nước thải. Tuy nhiên, Công ty S3 xác định yêu cầu truy thu phí xử lý nước thải của Công ty Đ2 là không có cơ sở, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S3, vì các lý do sau đây:

1. Từ trước đến nay, Công ty S3 sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nên khối lượng nước thải sẽ được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước là thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014; Điểm b khoản 7 Điều 4 Quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc xác định khối lượng nước thải; Khoản 8 Điều 2 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007.

Hiện nay, Công ty S3 sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung từ Công ty Cổ phần Đ3 và Cung cấp nước sạch ITA (Công ty I1). Tại phiên tòa hôm nay, đại diện của bị đơn cũng khẳng định hệ thống cấp nước cho Công ty S3 tại Khu công nghiệp T là hệ thống cấp nước tập trung. Do đó, có cơ sở khẳng định khối lượng nước thải của Công ty S3 tại Khu công nghiệp T sẽ được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước.

2. Công ty S3 và Công ty Đ2 chưa ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước và giữa hai bên đã hình thành thói quen thương mại về việc xác định khối lượng nước thải phát sinh là căn cứ theo khoản 3 Điều 3, Điều 12 Luật Thương mại năm 2005.

3. Tại phiên tòa hôm nay, cả Công ty S3 và Công ty Đ2 đều thừa nhận về việc hai bên chưa ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước. Hàng tháng, Công ty Đ2 phát hành các thông báo thu phí xử lý nước thải, trong đó khối lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước. Sau khi nhận được thông báo này, Công ty S3 đồng ý với phí xử lý nước thải được tính và thực hiện thanh toán tiền xử lý nước thải theo các thông báo thu phí dịch vụ nước thải của Công ty Đ2. Việc này lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian dài, trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa hai bên. Do đó, có cơ sở kết luận rằng giữa Công ty S3 và Công ty Đ2 đã hình thành thói quen thương mại về cách xác định khối lượng nước thải phát sinh, được tính thông qua 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước.

Từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023, Công ty Đ2 thông báo thu tiền xử lý nước thải (tính theo phương thức xác định là bằng 80% lượng nước cấp vào theo hóa đơn tiền nước) và Công ty S3 đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo các thông báo này. Do đó, Công ty S3 đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền phí dịch vụ xử lý nước thải đã sử dụng tại Khu công nghiệp T, nghĩa vụ thanh toán đã chấm dứt (căn cứ chấm dứt nghĩa vụ theo qui định khoản 1 Điều 372 Bộ luật dân sự năm 2015). Vì vậy, Công ty Đ2 không được quyền truy thu tiền chênh lệch phí xử lý nước thải với Công ty S3. Trường hợp Công ty Đ2 muốn thay đổi quyền yêu cầu Công ty S3 thanh toán phí xử lý nước thải theo cách tính khối lượng nước thải mới khác so với thói quen thương mại giữa hai bên thì phải có sự đồng ý của Công ty S3 về việc thay đổi cách tính khối lượng nước thải phát sinh. Tuy nhiên, Công ty Đ2 đã tự ý tuyên bố khối lượng nước thải được xác định thông qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải để truy thu tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 là không có cơ sở. Công ty S3 không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty Đ2 tiền chênh lệch phí xử lý nước thải phát sinh do tự thay đổi cách tính khối lượng nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023.

4. Theo Biên bản làm việc giữa các bên vào ngày 25/3/2022 giữa Công ty Đ2 và Công ty S3 chỉ thể hiện ý chí thống nhất về kinh phí lắp đặt thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu lưu lượng về nhà máy X tập trung Khu công nghiệp T, ngoài ra biên bản này không thể hiện việc Công ty S3 đồng ý sử dụng thiết bị đó để đo khối lượng nước thải, để làm cơ sở thay đổi cách tính phí dịch vụ xử lý nước thải. Do đó, việc Công ty Đ2 đã tự ý tuyên bố khối lượng nước thải được xác định thông qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải để tăng giá và truy thu tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 là không có căn cứ.

5. Theo công văn số 62/CV-TADICO-23 đề ngày 02/3/2023 của Công ty Đ2 bàn hành, Công ty Đ2 đã tuyên bố về việc không truy thu tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ năm 2022 trở về trước với Công ty S3, cụ thể: đã tuyên bố rằng nếu Công ty S3 thanh toán toàn bộ khoản tiền lãi chậm thanh toán phí duy tu cơ sở hạng tầng (từ năm 2013 đến ngày 22/12/2022) và tiền chênh lệch phí xử lý nước thải (từ tháng 09/2022 đến tháng 12/2022), tổng cộng hai khoản vừa nêu

là 1.150.000.000 VNĐ) thì “*công nợ cũ còn lại về tiền phí duy tu, lãi phí duy tu, tiền chênh lệch phí xử lý nước thải từ năm 2022 trở về trước giữa Công ty Đ2 và Công ty S3 sẽ bằng 0 đồng*”. Theo đó, nếu Công ty S3 thực hiện theo các đề nghị này của Công ty Đ2 thì Công ty Đ2 sẽ không truy thu bất kỳ khoản phí xử lý nước thải chênh lệch nào phát sinh từ năm 2022 trở về trước. Trên thực tế, ngày 02/3/2023 Công ty S3 đã đồng ý và thanh toán cho Công ty Đ2 đủ số tiền 1.150.000.000 VNĐ như đề nghị của Công ty Đ2. Do đó, việc Công ty Đ2 ban hành văn bản số 208/CV-TADICO-23 ngày 12/5/2023, tiếp tục truy thu số tiền chênh lệch xử lý nước thải là đang vi phạm cam kết mà Công ty Đ2 đang đưa ra với Công ty S3.

Từ các cơ sở pháp lý nêu trên, Công ty S3 cho rằng việc Công ty Đ2 yêu cầu truy thu phí xử lý nước thải theo văn bản số 208/CV-TADICO-23 ngày 12/5/2023 là không có cơ sở, xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S3. Do đó, Công ty Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty S3 số tiền chênh lệch thực tế mà Công ty S3 đã tạm nộp cho Công ty Đ2 vào ngày 16/6/2023. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2]. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Đ2 do ông Vũ Ngọc T1 tranh luận:

Thứ nhất, về yêu cầu khởi kiện của Công ty S3 theo Đơn khởi kiện ghi ngày 08/09/2023:

1. Thứ nhất, tuyên bố Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 07/2022 đến tháng 03/2023 ***do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải*** (thay đổi từ cách tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh từ thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý) là vi phạm thoả thuận giữ hai bên, vi phạm pháp luật.

Như vậy mâu chốt của sự tranh chấp là nguyên đơn cho rằng: việc ***thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải*** dẫn đến phát sinh khoản tiền bổ sung 221.100.730 đồng do chênh lệch khối lượng nước thải giữa 2 cách tính: Bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải; Theo khối lượng nước thải phát sinh từ thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

Về việc thay đổi cách đo nước thải từ cách lấy 80% nước cấp sang cách đo bằng đồng hồ diễn biến như sau:

Công Tân Đ1 và Công ty S3 ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07 ngày 18/09/2006. Khoản 6.1 Điều 6 Hợp đồng số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07 có nội dung: “*Bên B có nghĩa vụ thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, xử lý nước thải, xử lý rác và các dịch vụ khác mà Bên B sử dụng hoặc được cung cấp*”. Do trong Hợp đồng không quy định chi tiết cách thức đo lượng nước thải nên từ trước năm 2022 Công ty Đ2 thu phí nước thải của Công ty S3 bằng 80% lượng nước cấp. Tuy nhiên, đây là cách đo lượng nước thải theo kiểu ước lượng, không chính xác và có nhiều bất cập nên không còn phù hợp. Do đó, từ đầu năm 2022 Công ty Đ2 cùng các doanh nghiệp khác

cùng Công ty S3 thống nhất triển khai thực hiện việc lắp đặt đồng hồ để đo lượng nước thải. Trên cơ sở biên bản làm việc giữa các bên vào ngày 25/3/2022 giữa Công ty Đ2 và Công ty S3 như sau: Công ty S3 đã lắp đồng hồ đo khối lượng nước thải cho Công ty mình (kinh phí Công ty S3 tự chịu). Công ty CP Đ2 gắn thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger. Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu D1 sẽ tự đọc số liệu (khối lượng) nước thải trên đồng hồ tại Công ty S3 và truyền dữ liệu về nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp T; về kinh phí và tiến độ lắp đặt Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger: Công ty T3 kinh phí lắp đặt Thiết bị, Công ty S3 trả dần kinh phí lắp đặt trong vòng 08 tháng.

- Sau khi lắp đặt đồng hồ đo và thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger, Công ty CP Đ2 đã có Thông báo số 393/CV-TADICO 22 ngày 18/07/2022 gửi các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp T (Công ty S3 cũng xác nhận đã nhận được thông báo này) để thông báo về việc thay đổi phương pháp tính khối lượng nước thải, sẽ được tính theo chỉ số trên đồng hồ đối với Doanh nghiệp có gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

- Ngày 12/05/2023, Công ty CP Đ2 có công văn số 208/CV-TADICO-23 gửi Công ty S2 truy thu tiền chênh lệch phí nước thải là 221.100.730 đồng (chưa VAT) từ tháng 07/2022 đến tháng 03/2023, là do thay đổi cách đo nước thải từ cách 80% của lượng nước cấp sang cách đo bằng đồng hồ. Lý do đến tháng 03 năm 2023 mới truy thu tiền chênh lệch vì chờ Công ty Cổ phần T4 (doanh nghiệp cung cấp thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger) phải theo dõi dữ liệu một thời gian trong toàn Khu công nghiệp mới đảm bảo số liệu chính xác.

Như vậy việc “*thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải*” là việc chuyển đổi cách đo lượng nước thải từ cách 80% lượng nước cấp sang cách đo bằng đồng hồ là ý chí và hành động của hai bên, không trái Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 46/HĐCTL-QSĐĐ/KD-07 ngày 18/09/2006. Cũng như việc đo nước thải bằng đồng hồ cũng không trái các quy định pháp luật. Hiện nay việc đo nước thải bằng đồng hồ (thay thế bằng cách 80% nước cấp) được các doanh nghiệp thuê đất trong Khu Công nghiệp T chấp nhận và thực hiện rộng rãi vì đây là cách đo chính xác, khoa học, có lợi cho doanh nghiệp (nước thải ít đóng tiền ít, nước thải nhiều đóng tiền nhiều).

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty S3 đề nghị Tòa tuyên: “Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 07/2022 đến tháng 03/2023 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải (thay đổi từ cách tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh từ thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý) là vi phạm thoả thuận giữ hai bên, vi phạm pháp luật” là không có căn cứ.

2. Thứ hai, yêu cầu: “Buộc Công ty Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty S3 số tiền 221.100.730 đồng, là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 07 năm 2022 đến tháng 03 năm 2023; cho phép Công ty S3 sử dụng khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải đã nộp trên để thanh toán cho

Công ty Đ2 các khoản phí dịch vụ phát sinh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật” là không có căn cứ, đề nghị HĐXX bác đơn kiện.

[4]. Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 trình bày khởi kiện bổ sung: Yêu cầu Công ty Đ2 hoàn trả thêm số tiền thuế GTGT 10% tính trên số tiền chênh lệch phí xử lý nước thải đã tạm nộp cho Công ty Đ2 là 22.110.073 VNĐ; không cung cấp thêm chứng cứ gì khác. Đồng thời, nguyên đơn đề nghị tạm dừng phiên tòa để thu thập chứng cứ từ UBND tỉnh L để xác định: Công ty Cổ phần Đ2 căn cứ vào những quy định pháp luật nào để thay đổi phương pháp tính và tự ý tăng giá phí xử lý nước thải...;

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ2 không có yêu cầu phản tố, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện ngày 08/9/2023, Công ty S3 khởi kiện Công ty Đ2 tranh chấp Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải, yêu cầu Tòa án nơi bị đơn Công ty Đ2 đặt trụ sở giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý vụ án xác định là vụ án kinh doanh thương mại và quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải*”; việc thụ lý vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện, đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 317, 319 Luật thương mại năm 2005; các Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Vụ án này, Tòa án không có thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp không có Viện kiểm sát tham gia theo quy định khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện “Tuyên bố Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, vi phạm pháp luật”. Tại phiên tòa, Công ty S3 khẳng định lại yêu cầu khởi kiện là tuyên “thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải” của Công ty Đ2 là vô căn cứ và trái pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ các bên đã cung cấp: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07 ngày 18/9/200; Biên bản làm việc ngày 25/3/2022; các văn bản của Công ty Đ2 gửi Công ty S3 số 393/CV-TADICO 22 ngày 18/7/2022; số 62/CV-TADICO-23 ngày 02/3/2023; số 208/CV-TADICO-23 ngày 12/5/2023; các văn bản của Công ty S3 phản hồi cho Công ty Đ2 vào các ngày: 22/5/2023, ngày 03/6/2023, ngày 15/6/2023. Căn cứ

lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa thừa nhận có ký và đã nhận các văn bản nêu trên, thì có căn cứ xác định:

Công ty Đ2 cho Công ty S3 thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp T, huyện Đ tỉnh Long An theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07 ngày 18/9/2007 và Phụ lục số 01 ngày 20/9/2007. Tại Điều 6 và Điều 7 của Hợp đồng số 46/HĐCTL-QSDĐ/KD-07 ngày 18/9/2007, có qui định Công ty S3 có nghĩa vụ thanh toán tiền xử lý nước thải mà Công ty S3 sử dụng hoặc được cung cấp, đồng thời, hệ thống xử lý nước thải đang có sẵn trước khi bàn giao đất cho Công ty S3. Giữa Công ty S3 và Công ty Đ2 không ký kết riêng Hợp đồng xử lý nước thải. Việc Công ty S3 thanh toán phí xử lý nước thải cho Công ty Đ2 từ năm 2007 đến khi tranh chấp (tháng 7 năm 2022) là thực hiện theo cách tính khối lượng nước thải bằng 80% của lượng nước cấp, các bên thừa nhận đây là thói quen trong hoạt động thương mại và theo sự thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở tuân thủ theo qui định của pháp luật. Cách tính này được áp dụng kể từ khi Công ty S3 bắt đầu thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Đ2 vào năm 2007 cho đến khi Công ty Đ2 thông báo áp dụng phương pháp tính theo đồng hồ đo từ tháng 7 năm 2022.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 25/3/2022, Công ty S3 thừa nhận các nội dung đã ký kết: Công ty S3 đã lắp đặt xong đồng hồ đo lưu lượng nước thải. Thống nhất về kinh phí và tiến độ lắp đặt Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger; Công ty T3 kinh phí lắp đặt Thiết bị, Công ty S3 trả dần kinh phí lắp đặt trong vòng 08 tháng. Như vậy, thực hiện theo biên bản làm việc này, trước đó Công ty S3 đã tự mình lắp đặt xong đồng hồ đo lưu lượng nước thải. Đối với thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu Datalogger DTL-LS420000-SOF và tủ bảo vệ Datalogger thì Công ty Đ2 sẽ bỏ kinh phí và tiến hành lắp đặt, chi phí lắp đặt này sẽ tính phụ thu theo thông báo thu phí nước thải hàng tháng trong vòng 08 tháng đối với Công ty S3, Công ty S3 thừa nhận có thỏa thuận này. Như vậy, Biên bản làm việc ngày 25/3/2022 là sự thỏa thuận, là ý chí tự nguyện của Công ty S3 và Công ty Đ2 trong việc lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải và thiết bị truyền thông tin về nhà máy X.

Xem xét Công văn số 393/CV-TADICO 22 của Công ty Đ2 có qui định hai nội dung chính: *Kể từ tháng 9 năm 2022 sẽ áp dụng đơn giá xử lý nước thải mới: Đơn giá tăng từ 7.200 đồng/m³ lên 12.790 đồng/m³; Có hai cách tính khối lượng nước thải phát sinh: Đối với doanh nghiệp không gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% lượng nước sạch do Công ty I cung cấp; đối với doanh nghiệp gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng phát sinh được tính theo chỉ số trên đồng hồ.* Công ty Đ2 đã gửi Công văn 393 đến tất cả các công ty nằm trong khu công nghiệp, trong đó có Công ty S3, tại phiên tòa Công ty S3 xác nhận đã nhận được Công văn số 393. Tuy nhiên, Công ty S3 không có văn bản nào thể hiện việc không đồng ý đối với việc tăng giá và thay đổi cách thức tính khối lượng nước thải của Công ty Đ2.

Xét, nội dung của Công văn số 393/CV-TADICO 22 do Công ty Đ2 ban hành có qui định: doanh nghiệp gắn đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối

lượng phát sinh được tính theo chỉ số trên đồng hồ” là phù hợp Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 qui định về phương pháp xác định khối lượng nước thải. Ngoài ra, pháp luật không có qui định cụ thể, chi tiết “phương pháp xác định khối lượng nước thải” và cũng không cấm việc sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước thải.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: việc lắp đặt đồng hồ đo lượng nước thải, lắp đặt thiết bị truyền dữ liệu là ý chí tự nguyện của Công ty S3 và Công ty Đ2. Theo đó, việc Công ty Đ2 tính khối lượng nước thải từ cách tính bằng 80% của lượng nước cấp sang cách tính bằng đồng hồ đo lưu lượng nước thải là dựa trên sự thỏa thuận tự nguyện giữa Công ty S3 và Công ty Đ2 theo Biên bản làm việc ngày 25/3/2022.

Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định, việc thỏa thuận “*thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải*” của Công ty S3 và Công ty Đ2 là tự nguyện và không trái với qui định của pháp luật. Như vậy, trên cơ sở thỏa thuận, Công ty Đ2 xác định khối lượng nước thải và cách tính ước lượng bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh thực tế tại đồng hồ đo nước thải là có căn cứ, không vi phạm thỏa thuận giữa Công ty S3 với Công ty Đ2 và việc buộc Công ty S3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền phí xử lý nước thải là không vi phạm qui định pháp luật tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005; Điều 280, khoản 2 Điều 433, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S2 về việc yêu cầu Tòa án “*Tuyên bố việc Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải (thay đổi từ cách tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý) là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, vi phạm pháp luật*” là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 xác định yêu cầu khởi kiện là tranh chấp về việc Công ty Đ2 “*thay đổi về phương pháp tính khối lượng nước thải*”, không tranh chấp việc Công ty Đ2 thay đổi về mức giá xử lý nước thải nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét về giá xử lý nước thải mà các bên đã thanh toán trong vụ án này.

[2.2]. Về yêu cầu khởi kiện: “*Buộc Công ty cổ phần Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần S2 số tiền 221.100.730 đồng, là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 mà Công ty S3 đã tạm nộp cho Công ty Đ2 vào ngày 16/6/2023; và cho phép Công ty S3 sử dụng khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải đã nộp trên để thanh toán cho Công ty Đ2 các khoản phí dịch vụ phát sinh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*”.

Từ phân tích tại [2.1]. Thấy rằng, việc Công ty Đ2 truy thu đối với số tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 3 năm

2023 là thực hiện theo thỏa thuận “*thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải*”, không vi phạm thỏa thuận giữa Công ty S3 với Công ty Đ2 và không vi phạm qui định pháp luật. Nên yêu cầu khởi kiện của Công ty S2 “buộc Công ty cổ phần Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần S2 số tiền 221.100.730 đồng” là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Quan điểm trình bày tranh luận của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 là không có đủ cơ sở chấp nhận.

[2.4]. Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của nguyên đơn Công ty S3: Yêu cầu Công ty Đ2 hoàn trả thêm số tiền thuế GTGT 10% tính trên số tiền chênh lệch phí xử lý nước thải đã tạm nộp cho Công ty Đ2 là 22.110.073 VNĐ. Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của Công ty S3 tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét theo qui định tại Điều 188, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5]. Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị tạm dừng phiên tòa để thu thập chứng cứ từ UBND tỉnh L để xác định: “*Công ty Cổ phần Đ2 căn cứ vào những qui định pháp luật nào để thay đổi phương pháp tính và tự ý tăng giá phí xử lý nước thải*”; Xét yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ chỉ được xem xét và chấp nhận trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo qui định tại khoản 4 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nên Công ty S3 yêu cầu dừng phiên tòa để thu thập chứng cứ từ UBND tỉnh L là không có cơ sở chấp nhận theo khoản 4 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện tuyên bố việc truy thu phí chênh lệch xử lý nước thải của Công ty Đ2 là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên không được chấp nhận là 3.000.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

Buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Đ2 hoàn trả lại số tiền 221.100.730 đồng không được chấp nhận là 11.055.037 đồng sung công quỹ nhà nước.

Tổng số tiền án phí Công ty Cổ phần S2 phải nộp là 14.055.037 đồng, được khấu trừ số tiền 5.527.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005202 ngày 07/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Công ty Cổ phần S2 phải nộp thêm 8.528.037 đồng. Công ty Cổ phần S2 chưa nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 96, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 280, khoản 2 Điều 433, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 ; Điều 50, Điều 317, 319 Luật thương mại năm 2005.

Áp dụng Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” đối với Công ty Cổ phần Đ2 đối với các yêu cầu sau:

+ Yêu cầu “Tuyên bố việc Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S3 thanh toán bổ sung số tiền 221.100.730 đồng (hai trăm hai mươi một triệu, một trăm ngàn, bảy trăm ba mươi đồng), là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải (thay đổi từ cách tính bằng 80% nước cấp thành khối lượng nước thải phát sinh thực tế tại đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý) là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, vi phạm pháp luật”.

+ Yêu cầu “Buộc Công ty Đ2 phải hoàn trả lại cho Công ty S3 số tiền 221.100.730 đồng, là khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2023 mà Công ty S3 đã tạm nộp cho Công ty Đ2 vào ngày 16/6/2023; và cho phép Công ty S3 sử dụng khoản tiền chênh lệch phí dịch vụ xử lý nước thải đã nộp trên để thanh toán cho Công ty Đ2 các khoản phí dịch vụ phát sinh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật”.

2. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện “tuyên bố việc thanh toán chênh lệch phí xử lý nước thải của Công ty Đ2 do thay đổi phương pháp xác định khối lượng nước thải là vi phạm thỏa thuận giữa hai bên” không được chấp nhận là 3.000.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

Buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Đ2 hoàn trả lại số tiền 221.100.730 đồng không được chấp nhận là 11.055.037 đồng sung công quỹ nhà nước.

Tổng số tiền án phí Công ty Cổ phần S2 phải nộp là 14.055.037 đồng, được khấu trừ số tiền 5.527.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005202 ngày 07/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Công ty Cổ phần S2 phải nộp bổ sung 8.528.037 đồng (*Tám triệu năm trăm hai mươi tám ngàn không trăm ba mươi bảy đồng*). Công ty Cổ phần S2 chưa nộp.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo xin xử phúc thẩm.

4. “Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Linh Duy